

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31 December 2024 by district</i>	21
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use (As of 31 December 2024)</i>	22
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2024)</i>	23
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2024)</i>	24
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024) <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 31 December 2024)</i>	25

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31 December 2024 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	312	249	5	58
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	34	34	-	-
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	10	10	-	-
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	12	12	-	-
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	13	13	-	-
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	14	14	-	-
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	14	14	-	-
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	10	10	-	-
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	16	16	-	-
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	14	14	-	-
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	16	16	-	-
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	11	11	-	-
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	16	16	-	-
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	15	15	-	-
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	11	11	-	-
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	20	20	-	-
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	13	13	-	-
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	10	10	-	-
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	21	-	1	20
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	12	-	1	11
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	16	-	1	15
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	7	-	1	6
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	7	-	1	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)

Land use (As of 31 December 2024)

	Tổng số Total - Ha	Cơ cấu Structure - %
TỔNG SỐ - TOTAL	209.539	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	111.730	53,32
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	63.965	30,53
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	32.442	15,48
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	15.415	7,36
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	17.027	8,13
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	31.523	15,04
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	35.640	17,01
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	752	0,36
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	34.858	16,64
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	30	0,01
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	9.400	4,49
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	2.247	1,07
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	478	0,23
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	96.779	46,19
Đất ở - <i>Residential land</i>	29.529	14,09
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	20.349	9,71
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	9.180	4,38
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	35.095	16,75
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	4.511	2,15
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	2.258	1,21
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	9.477	4,52
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	18.579	8,87
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	501	0,24
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	927	0,44
Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	30.651	14,63
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	76	0,04
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	1.030	0,49
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.030	0,49
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	-	-
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Land use by types of land and by district (As of 31 December 2024)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Residential land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	209.539	63.965	35.640	35.095	29.529
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	21.157	4.284	-	6.992	6.066
Quận 1 - Dist. 1	772	-	-	497	205
Quận 3 - Dist. 3	492	-	-	250	221
Quận 4 - Dist. 4	418	-	-	173	180
Quận 5 - Dist. 5	427	-	-	245	166
Quận 6 - Dist. 6	714	-	-	331	350
Quận 7 - Dist. 7	3.570	135	-	1.520	1.029
Quận 8 - Dist. 8	1.911	93	-	679	802
Quận 10 - Dist. 10	572	-	-	320	247
Quận 11 - Dist. 11	514	1	-	253	240
Quận 12 - Dist. 12	5.274	1.114	-	1.495	2.402
Gò Vấp - Go Vap	1.973	63	-	714	1.090
Tân Bình - Tan Binh	2.243	6	-	1.542	673
Tân Phú - Tan Phu	1.597	26	-	704	839
Bình Thạnh - Binh Thanh	2.079	229	-	594	875
Phú Nhuận - Phu Nhuan	486	-	-	225	247
Bình Tân - Binh Tan	5.202	813	-	2.010	2.184
Củ Chi - Cu Chi	43.477	30.461	40	7.348	3.566
Hóc Môn - Hoc Mon	10.917	5.190	-	2.257	2.987
Bình Chánh - Binh Chanh	25.256	14.178	1.128	4.137	3.287
Nhà Bè - Nha Be	10.043	3.308	-	1.911	1.139
Cần Giờ - Can Gio	70.445	4.064	34.472	898	734

4

Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2024)

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Residential land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	30,5	17,0	16,7	14,1
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	100,0	20,2	-	33,0	28,7
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	100,0	-	-	64,4	26,6
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	100,0	-	-	50,8	44,9
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	100,0	-	-	41,4	43,1
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	100,0	-	-	57,4	38,9
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	100,0	-	-	46,4	49,0
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	100,0	3,8	-	42,6	28,8
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	100,0	4,9	-	35,5	42,0
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	100,0	-	-	55,9	43,2
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	100,0	0,2	-	49,2	46,7
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	100,0	21,1	-	28,3	45,5
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	100,0	3,2	-	36,2	55,2
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	100,0	0,3	-	68,7	30,0
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	100,0	1,6	-	44,1	52,5
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	100,0	11,0	-	28,6	42,1
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	100,0	-	-	46,3	50,8
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	100,0	15,6	-	38,6	42,0
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	100,0	70,1	0,1	16,9	8,2
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	100,0	47,5	-	20,7	27,4
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	100,0	56,1	4,5	16,4	13,0
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	100,0	32,9	-	19,0	11,3
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	100,0	5,8	48,9	1,3	1,0

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2024)

Change in natural land area index in 2024 compared to 2023
by types of land and by district (As of 31 December 2024)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Residential land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	99,82	100,34	100,09	100,31
Thành phố Thủ Đức <i>Thu Duc City</i>	100,0	99,98	-	100,00	100,00
Quận 1 - <i>Dist. 1</i>	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 3 - <i>Dist. 3</i>	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 4 - <i>Dist. 4</i>	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 5 - <i>Dist. 5</i>	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 6 - <i>Dist. 6</i>	100,0	-	-	100,30	99,72
Quận 7 - <i>Dist. 7</i>	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Quận 8 - <i>Dist. 8</i>	100,0	98,94	-	100,44	99,88
Quận 10 - <i>Dist. 10</i>	100,0	-	-	100,00	100,00
Quận 11 - <i>Dist. 11</i>	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Quận 12 - <i>Dist. 12</i>	100,0	99,82	-	100,13	100,13
Gò Vấp - <i>Go Vap</i>	100,0	96,92	-	100,71	99,73
Tân Bình - <i>Tan Binh</i>	100,0	100,00	-	100,00	100,00
Tân Phú - <i>Tan Phu</i>	100,0	56,82	-	99,72	102,19
Bình Thạnh - <i>Binh Thanh</i>	100,0	100,00	-	100,17	100,00
Phú Nhuận - <i>Phu Nhuan</i>	100,0	-	-	100,00	99,60
Bình Tân - <i>Binh Tan</i>	100,0	99,51	-	99,85	100,32
Củ Chi - <i>Cu Chi</i>	100,0	99,83	100,00	100,00	101,45
Hóc Môn - <i>Hoc Mon</i>	100,0	99,87	-	99,96	100,27
Bình Chánh - <i>Binh Chanh</i>	100,0	99,92	100,00	100,19	100,09
Nhà Bè - <i>Nha Be</i>	100,0	99,88	-	100,10	100,35
Cần Giờ - <i>Can Gio</i>	100,0	99,73	100,34	102,16	100,27